



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Tài chính và Thuế
- Finance & Tax Advisory

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Mai Xuân Nam	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 28/04/2016)
Ông Đàm Đức Thông	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 28/04/2016)
Ông Mai Xuân Nam	Ủy viên	(miễn nhiệm ngày 28/04/2016)
Ông Đỗ Xuân Bình	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 28/04/2016)
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên	
Ông Đinh Đức Thủy	Ủy viên	(miễn nhiệm ngày 28/04/2016)

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Xuân Bình	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 08/04/2016)
Ông Đàm Đức Thông	Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
Ông Phạm Văn Hoàng	Phó Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 12/07/2016)
Ông Tống Văn Bình	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28/09/2016)
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28/09/2016)
Ông Nguyễn Thanh Kiệt	Kế toán trưởng	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Số: 020 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/02/2017, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Giá trị quyết toán Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt đã được phê duyệt theo Quyết định số 38/QĐ/HĐQT-ĐLDKBK ngày 18/12/2014 của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện việc đối chiếu, xác nhận đầy đủ số dư các khoản công nợ phải trả người bán, trả trước cho người bán... Nhưng do một số nhà thầu chưa hợp tác trong quá trình quyết toán Dự án, dẫn đến công tác đối chiếu xác nhận công nợ của Công ty đối với các nhà thầu này gặp khó khăn. Tại thời điểm lập Báo cáo kiểm toán, một số nhà thầu (Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 và Công ty Cổ phần Khoáng sản & Xây dựng Thành Nam; Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ và Thương mại Việt Nam (Vintratec)) chỉ mới ký Biên bản với Công ty việc cam kết đối chiếu công nợ phải trả, ứng trước cho nhà cung cấp và trả nợ tiền tạm ứng công trình Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt trước ngày 31/3/2016. Vì vậy, một số khoản công nợ phải trả và ứng trước cho người bán liên quan các đối tượng trên của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt (như thuyết minh số 7 và 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính) chưa đối chiếu xác nhận cũng như chưa thanh toán thu hồi được. Hiện tại, Công ty đã thực hiện việc khởi kiện các nhà thầu này ra Tòa án dân sự để giải quyết thu hồi công nợ nhưng chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ ứng trước này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư công nợ ứng trước và phải trả của các đối tượng nêu trên tại thời điểm 31/12/2016 và khả năng thu hồi của các khoản công nợ ứng trước này cũng như những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các tài khoản khác trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty cũng có ý kiến kiểm toán ngoại trừ nội dung đối chiếu xác nhận và trích lập dự phòng công nợ ứng trước như đã nêu trên.



Bùi Văn Ngọc
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0035-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

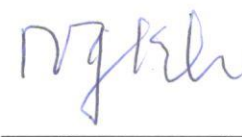
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.333.807.603	18.522.304.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	765.902.340	2.335.257.965
1. Tiền	111		213.374.562	335.257.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		552.527.778	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.886.850.362	14.182.829.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.486.639.849	1.960.364.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.954.863.292	11.652.484.081
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	445.347.221	569.980.987
III. Hàng tồn kho	140		294.142.414	1.614.106.055
1. Hàng tồn kho	141	9	294.142.414	1.614.106.055
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		386.912.487	390.110.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	239.887.477	243.085.787
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	16	147.025.010	147.025.010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.605.006.756	91.952.577.377
I. Tài sản cố định	220		85.165.595.427	89.678.755.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.609.307.217	88.122.467.529
- Nguyên giá	222		108.069.664.161	108.121.704.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.460.356.944)	(19.999.236.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.556.288.210	1.556.288.210
- Nguyên giá	228		1.556.288.210	1.556.288.210
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.531.683.924	754.873.564
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.531.683.924	754.873.564
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.907.727.405	1.518.948.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.907.727.405	1.518.948.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.938.814.359	110.474.882.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.946.659.966	37.652.674.578
I. Nợ ngắn hạn	310		11.705.888.495	15.485.968.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.774.325.500	4.117.037.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	-	1.275.350.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	364.210.654	387.291.699
4. Phải trả người lao động	314		677.243.200	1.349.948.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	160.459.723	1.880.437.936
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.797.836.300	1.544.089.522
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.925.934.800	4.925.934.800
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.318	5.878.318
II. Nợ dài hạn	330		17.240.771.471	22.166.706.271
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	17.240.771.471	22.166.706.271
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.992.154.393	72.822.207.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	72.992.154.393	72.822.207.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.236.000.000	85.236.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.236.000.000	85.236.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.904.862	52.904.862
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.296.750.469)	(12.466.697.309)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(12.466.697.309)	(12.691.615.224)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.946.840	224.917.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101.938.814.359	110.474.882.131


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 15 tháng 02 năm 2017


Nguyễn Thanh Khiết
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc

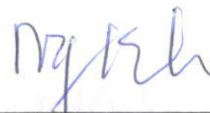


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.235.826.988	17.837.664.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	18.235.826.988	17.837.664.800
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	12.946.037.391	12.142.641.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.289.789.597	5.695.023.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.386.791	59.324.025
7. Chi phí tài chính	22	26	1.835.433.426	2.343.217.375
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		1.835.433.426	2.343.217.375
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3.579.578.849	3.186.212.073
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		(82.835.887)	224.917.915
10. Thu nhập khác	31		252.782.727	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		252.782.727	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.946.840	224.917.915
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		169.946.840	224.917.915
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	20	26


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 15 tháng 02 năm 2017


Nguyễn Thanh Khiết
Kế toán trưởng




Đỗ Xuân Bình
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>169.946.840</i>	<i>224.917.915</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	4.841.119.992	4.980.365.759
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(242.469.518)	(59.324.025)
Chi phí lãi vay	6	1.835.433.426	2.343.217.375
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>6.604.030.740</i>	<i>7.489.177.024</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	2.295.979.575	7.471.479.782
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.319.963.641	(1.031.373.124)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.785.581.039)	(1.854.418.479)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(385.581.021)	(881.202.986)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.866.843.102)	(2.407.104.012)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>4.181.968.794</i>	<i>8.786.558.205</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.067.859.137)	(769.719.280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	200.082.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.386.791	59.324.025
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(825.389.619)</i>	<i>(710.395.255)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.925.934.800)	(6.373.880.690)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(4.925.934.800)</i>	<i>(6.373.880.690)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>	<i>(1.569.355.625)</i>	<i>1.702.282.260</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.335.257.965	632.975.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</i>	<i>70</i>	<i>765.902.340</i>	<i>2.335.257.965</i>

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định không bao gồm số tiền 36.910.903 đồng là số tiền ghi nhận tăng nguyên giá tài sản chưa thanh toán (năm 2015 là 41.517.920 đồng). Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 15 tháng 02 năm 2017


Nguyễn Thanh Kiệt
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập ngày 16/12/2009 và được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700191357 ngày 16/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 12/05/2016 với tổng số vốn điều lệ là 85.236.000.000 đồng.

Chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày cuối năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	81.436.000.000	95,54	81.436.000.000	95,54
Công ty Cổ phần 19-8	1.000.000.000	1,17	1.000.000.000	1,17
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	2.800.000.000	3,29	2.800.000.000	3,29
Cộng	85.236.000.000	100,01	85.236.000.000	100,00

Trụ sở theo Đăng ký kinh doanh tại: Thôn Bản Chiêng, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 31 người (tại ngày 31/12/2015 là 33 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty gồm: Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây lắp các công trình điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực điện; Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Tư vấn, tổng thầu tư vấn đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Lập và kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư, thi công xây lắp, nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần 19-8, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là cổ đông góp vốn.

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cát được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Vì vậy, Công ty cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi các khoản tạm ứng cho các nhà thầu cao hơn so với quyết toán để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ trả trước này. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu còn công nợ với Công ty ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty thực hiện hạch toán chính xác công nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan khác đến việc mua; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao hàng năm như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng là vô thời hạn do vậy Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính và các công cụ dụng cụ phục vụ thi công tại các công trình. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo tỷ lệ % hàng tháng, thời gian phân bổ vào chi phí không quá ba (03) năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	31.093.819	19.804.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.280.743	315.452.971
Các khoản tương đương tiền (i)	552.527.778	2.000.000.000
Cộng	765.902.340	2.335.257.965

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đây là khoản phải thu tiền bán điện cho Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, số phải thu tại ngày 31/12/2016 là 1.486.639.849 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 1.960.364.869 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.954.863.292		11.652.484.081	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	6.219.114.572	-	6.219.114.572	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Sông Đà Hà Nội	49.620.363	-	1.816.271.470	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam	1.680.157.810	-	1.546.127.492	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại VN	1.929.970.547	-	1.929.970.547	-
Các khách hàng khác	76.000.000	-	141.000.000	-

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu này ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty tiếp tục làm việc với các nhà thầu để thống nhất xác nhận đối chiếu số dư và thu hồi công nợ trong thời gian tới.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	445.347.221	-	569.980.987	-
Tạm ứng	372.000.000	-	96.000.000	-
Các đối tượng khác	73.347.221	-	473.980.987	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam</i>	-	-	326.677.252	-
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại Việt Nam</i>	-	-	1.560.000	-
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam</i>	-	-	134.030.318	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06</i>	59.279.000	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	14.068.221	-	11.713.417	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.317.587	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	244.824.827	-	490.432.992	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.123.673.063	-
Cộng	294.142.414	-	1.614.106.055	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	239.887.477	243.085.787
Chi phí bảo hiểm nhà máy	239.887.477	243.085.787
Chi phí ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	1.907.727.405	1.518.948.074
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.168.103.157	1.513.057.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	739.624.248	5.890.444

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	70.886.937.902	17.286.569.430	19.878.694.403	69.502.746	108.121.704.481
Mua trong năm	327.959.680	-	-	-	327.959.680
Thanh lý nhượng bán	-	-	(380.000.000)	-	(380.000.000)
Số dư cuối năm	71.214.897.582	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.069.664.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.103.777.734	5.255.872.197	5.570.084.275	69.502.746	19.999.236.952
Khấu hao trong năm	2.364.748.327	1.157.237.964	1.319.133.701	-	4.841.119.992
Thanh lý nhượng bán	-	-	(380.000.000)	-	(380.000.000)
Số dư cuối năm	11.468.526.061	6.413.110.161	6.509.217.976	69.502.746	24.460.356.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	61.783.160.168	12.030.697.233	14.308.610.128	-	88.122.467.529
Số dư cuối năm	59.746.371.521	10.873.459.269	12.989.476.427	-	83.609.307.217

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 987.550.747 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 449.502.747 đồng).

Theo thuyết minh số 20, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại khu vực Nhà máy thủy điện Nậm Cắt do UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất thực hiện dự án lâu dài nên Công ty không trích khấu hao. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình này là 1.556.288.210 đồng.

Theo thuyết minh số 20, tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.531.683.924	1.531.683.924	754.873.564	754.873.564
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	1.531.683.924	1.531.683.924	754.873.564	754.873.564
Trong đó:				
Công trình "Cải tạo đường nội bộ từ đập tới văn phòng"	1.531.683.924	1.531.683.924	754.873.564	754.873.564

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.774.325.500	3.774.325.500	4.117.037.586	4.117.037.586
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại Việt Nam	1.610.480.439	1.610.480.439	1.610.480.439	1.610.480.439
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	1.045.353.865	1.045.353.865	1.045.353.865	1.045.353.865
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam	458.924.837	458.924.837	458.924.837	458.924.837
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	-	-	22.881.840	22.881.840
Tổng Công ty Sông Hồng	280.133.400	280.133.400	280.133.400	280.133.400
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Sông Đà Hà Nội	-	-	225.742.321	225.742.321
Đối tượng khác	379.432.959	379.432.959	473.520.884	473.520.884

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu này ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty tiếp tục làm việc với các nhà thầu để thống nhất xác nhận đối chiếu số dư và thu hồi công nợ trong thời gian tới.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước phản ánh số tiền ứng trước theo hợp đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Khê 1, giá trị ứng trước tại ngày 31/12/2016 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 1.275.350.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Phải nộp	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	237.621.172	1.600.319.890	1.499.332.379	338.608.683
Thuế thu nhập cá nhân	34.323.355	25.727.659	46.633.459	13.417.555
Thuế tài nguyên	115.347.172	1.070.243.949	1.173.406.705	12.184.416
Cộng	387.291.699	2.696.291.498	2.719.372.543	364.210.654

	Số đầu năm (trình bày lại)	Số phải thu thêm	Số đã thu được hoặc khấu trừ	Số cuối năm
Phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.025.010	-	-	147.025.010
Cộng	147.025.010	-	-	147.025.010

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tăng thêm theo quyết toán "Nhà máy thủy điện Nậm Cắt"	-	1.727.665.543
Trích trước chi phí lãi tiền vay	121.362.717	152.772.393
Trích trước chi phí khác	39.097.006	-
Cộng	160.459.723	1.880.437.936

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	20.663.732	4.897.532
- Bảo hiểm xã hội	39.084.439	57.824.638
- Bảo hiểm y tế	14.466.000	11.203.420
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.791.482	2.432.065
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	157.181.500	149.931.500
- Quỹ An sinh xã hội	-	30.000.000
- Lệ phí môi trường rừng	1.347.445.420	1.059.596.640
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	215.203.727	228.203.727
Cộng	1.797.836.300	1.544.089.522

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800
Cộng	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800	4.925.934.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	22.166.706.271	22.166.706.271	4.925.934.800	-	27.092.641.071	27.092.641.071
Vay trung dài hạn Ngân hàng	22.166.706.271	22.166.706.271	4.925.934.800	-	27.092.641.071	27.092.641.071
Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng						
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.925.934.800	4.925.934.800			4.925.934.800	4.925.934.800
Số phải trả sau 12 tháng	17.240.771.471	17.240.771.471			22.166.706.271	22.166.706.271

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP BANK) theo Hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/5/2014, số tiền cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, trả nợ vay hàng năm. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tái tài trợ cho dư nợ dài hạn của bên vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) bao gồm gốc và lãi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hình thức bảo đảm tiền vay gồm:

- Thế chấp, cầm cố toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Nậm Cát thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch trả nợ cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.925.934.800	4.925.934.800
Trong năm thứ hai	4.925.934.800	4.925.934.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.314.836.671	14.777.809.200
Sau năm năm	-	2.462.962.271
Cộng	22.166.706.271	27.092.641.071
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.925.934.800)	(4.925.934.800)
Số phải trả sau 12 tháng	17.240.771.471	22.166.706.271

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	85.236.000.000	52.904.862	(12.164.555.544)	73.124.349.318
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	(527.059.680)	(527.059.680)
Số dư đầu năm trước như được trình bày lại	85.236.000.000	52.904.862	(12.691.615.224)	72.597.289.638
Lợi nhuận trong năm	-	-	224.917.915	224.917.915
Số dư đầu năm nay	85.236.000.000	52.904.862	(12.466.697.309)	72.822.207.553
Lợi nhuận trong năm	-	-	169.946.840	169.946.840
Số dư cuối năm nay	85.236.000.000	52.904.862	(12.296.750.469)	72.992.154.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Điều chỉnh hồi tố tiền dịch vụ môi trường rừng hạch toán thiếu của các năm 2013, 2014 theo Nghị quyết số 04/NQ/ĐLĐKBK-HĐQT ngày 08/11/2016.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 16/09/2010, vốn điều lệ của Công ty là 85.236.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 31/12/2016 như sau:

	Vốn đã góp đến ngày cuối năm	
	VND	(%)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	81.436.000.000	95,54
Công ty Cổ phần 19-8	1.000.000.000	1,17
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	2.800.000.000	3,29
Cộng	85.236.000.000	100,00

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	16.917.326.988	17.837.664.800
Doanh thu dịch vụ	1.318.500.000	-
Cộng	18.235.826.988	17.837.664.800

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	11.630.864.328	12.142.641.462
Giá vốn dịch vụ	1.315.173.063	-
Cộng	12.946.037.391	12.142.641.462

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.922.254.680	5.088.164.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.841.119.992	4.980.365.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.586.420	620.751.302
Chi phí khác bằng tiền	6.238.655.148	5.763.245.027
Cộng	16.525.616.240	16.452.526.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh lãi tiền gửi trong năm 2016 là 42.386.791 đồng (năm 2015 là 59.324.025 đồng).

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh lãi tiền vay năm 2016 với số tiền 1.835.433.426 đồng (năm 2015 là 2.343.217.375 đồng).

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	788.168.300	1.096.856.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	331.240.649	310.543.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.750.665	154.316.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.276.702	1.095.835.155
Các khoản chi phí QLDN khác	2.289.142.533	528.660.497
Cộng	3.579.578.849	3.186.212.073

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	169.946.840	224.917.915
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Chuyển lỗ	169.946.840	224.917.915
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Trong năm 2016, Công ty xác định thu nhập chịu thuế không có sự khác biệt với lợi nhuận trước thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Số lỗ được chuyển tại ngày cuối năm:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển (VND)	Số lỗ còn được chuyển (VND)
2012	2013 - 2017	3.200.222.953	394.864.755	2.805.358.198
2013	2014 - 2018	2.729.968.422	-	2.729.968.422
2014	2015 - 2019	2.037.740.886	-	2.037.740.886
Cộng		7.967.932.261	394.864.755	7.573.067.506

Do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Tiền Dịch vụ môi trường rừng hạch toán thiếu của các năm 2013, 2014 theo Nghị quyết số 04/NQ/ĐLĐKBK-HĐQT ngày 08/11/2016, lỗ tính thuế của năm 2013 tăng 197.101.620 đồng, lỗ tính thuế của năm 2014 tăng 329.958.060 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	169.946.840	224.917.915
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	169.946.840	224.917.915
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	8.523.600	8.523.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	26
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

30. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	700.882.400	900.722.400

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.902.340	-	2.335.257.965	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.931.987.070	-	2.530.345.856	-
Cộng	2.697.889.410	-	4.865.603.821	-

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	22.166.706.271	27.092.641.071
Phải trả người bán, phải trả khác	5.572.161.800	5.661.127.108
Chi phí phải trả	160.459.723	1.880.437.936
Cộng	27.899.327.794	34.634.206.115

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	22.166.706.271	27.092.641.071
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	765.902.340	2.335.257.965
Nợ thuần	21.400.803.931	24.757.383.106
Vốn chủ sở hữu	85.236.000.000	85.236.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,25	0,29

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.902.340	-	-	765.902.340
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.931.987.070	-	-	1.931.987.070
Cộng	2.697.889.410	-	-	2.697.889.410
Tại ngày đầu năm				
Vay và nợ	4.925.934.800	17.240.771.471	-	22.166.706.271
Phải trả người bán, phải trả khác	5.572.161.800	-	-	5.572.161.800
Chi phí phải trả	160.459.723	-	-	160.459.723
Cộng	10.658.556.323	17.240.771.471	-	27.899.327.794
Chênh lệch thanh khoản ròng	(7.960.666.913)	(17.240.771.471)	-	(25.201.438.384)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. CÔNG NỢ VÀ KHOẢN LỖ TIỀM TÀNG

Trong năm 2010, Công ty đã nhận lại các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Cát theo hợp đồng sáp nhập, theo đó Công ty có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện đối với các khoản công nợ nhận bàn giao. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2016, khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng với số tiền là 280.133.400 đồng, Công ty chưa nhận đủ các chứng từ ghi nhận công nợ từ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Cát tại thời điểm sáp nhập, do đó số dư công nợ phải trả nêu trên có thể thay đổi khi Công ty đối chiếu và xác nhận số nợ chính thức với Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí dịch vụ môi trường rừng hạch toán thiếu của các năm 2013, 2014 theo Nghị quyết số 04/NQ/ĐLĐKBK-HĐQT ngày 08/11/2016, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đối với từng chỉ tiêu được trình bày như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	hồi tố VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(12.164.555.544)	(527.059.680)	(12.691.615.224)
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.017.029.842	527.059.680	1.544.089.522



Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thanh Khiết
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc